

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công trình Giao thông 510) theo quyết định số 1228/QĐ-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải ngày 29/04/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000115 ngày 8/10/2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh ba lần và lần thứ ba vào ngày 31/12/2010 với số đăng ký mới là 4200237892. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình giao thông trong và ngoài nước;
- Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình thủy lợi, đường dây và trạm điện đến 35KV;
- Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông nhựa, bê tông xi măng;
- Sửa chữa phương tiện xe máy và thiết bị thi công;
- Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị phục vụ giao thông vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ du lịch;
- Thiết kế kết cấu công trình giao thông cầu – đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để tắt toán số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 0% đối với các Công trình vốn ODA, các mặt hàng khác áp dụng thuế suất theo quy định của Luật thuế hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	12.581.403	176.864.524
Tiền gửi ngân hàng	109.051.170	4.407.511.060
Tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	20.000.000.000	-
Cộng	20.121.632.573	4.584.375.584

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Ban Quản lý Dự án Đường bộ 5	-	189.183.335
Thuế TNCN phải thu CBNV	24.340.155	714.000
Ban Quản lý Dự án Giao thông Đắk Lắk	15.000.000	15.000.000
Ngô Văn Dũng	177.000.000	85.500.000
Hồ Sỹ Trường	20.200.000	40.770.000
Lãi dự thu	8.333.333	-
Phải thu khác	412.740.152	568.857.965
Cộng	657.613.640	900.025.300

7. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	610.000.477	1.439.827.807
Công cụ, dụng cụ	51.693.587	49.601.946
Chi phí SX, KD dở dang	55.842.838.583	64.668.991.954
Cộng	56.504.532.647	66.158.421.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	10.703.667.653	9.634.715.307
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	191.396.060	54.582.840
Cộng	10.895.063.713	9.689.298.147

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.931.281.609	40.541.307.181	5.171.042.412	924.041.833	48.567.673.035
Mua sắm trong năm	-	2.257.120.182	3.350.837.096	10.909.091	5.618.866.369
Đ/tư XDCB h/thành	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	524.855.207	-	524.855.207
Số cuối năm	1.931.281.609	42.798.427.363	7.997.024.301	934.950.924	53.661.684.197
Khấu hao					
Số đầu năm	737.954.859	28.592.408.324	4.427.640.334	619.796.066	34.377.799.583
Khấu hao trong năm	68.640.064	2.735.577.416	279.686.724	50.781.674	3.134.685.878
Giảm trong năm	-	-	451.825.247	-	451.825.247
Số cuối năm	806.594.923	31.327.985.740	4.255.501.811	670.577.740	37.060.660.214
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.193.326.750	11.948.898.857	743.402.078	304.245.767	14.189.873.452
Số cuối năm	1.124.686.686	11.470.441.623	3.741.522.490	264.373.184	16.601.023.983

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2010 là 22.899.903.761 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐHH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 15.793.241.485 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.516.568.567	2.733.166.441
Chi phí thuê đất, nhà	186.042.326	-
Cộng	2.702.610.893	2.733.166.441

11. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn	37.861.385.395	27.194.313.672
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa	34.109.384.718	25.929.676.030
- Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn Khánh Hòa	3.752.000.677	1.264.637.642
Cộng	37.861.385.395	27.194.313.672

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.302.296.285	4.707.213.317
Thuế thu nhập doanh nghiệp	471.161.687	369.391.607
Thuế thu nhập cá nhân	21.054.804	714.080
Cộng	1.794.512.776	5.077.319.004

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lãi vay phải trả	692.641.774	6.300.700
Phí thương hiệu Tổng Công ty XDCT Giao thông 5	479.836.482	-
Cộng	1.172.478.256	6.300.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	100.546.369	177.938.140
Bảo hiểm xã hội	325.072.959	822.990.827
Đỗ Hữu Giản	150.046.300	150.046.300
Phải trả về cổ phần hoá	-	257.708.061
Công ty 874	335.997.619	335.997.619
Trần Đức Thăng	316.429.402	311.084.402
Nguyễn Hải Định	117.288.586	117.288.586
Ngô Văn Dũng	138.399.062	-
Nguyễn Chính Nghĩa	279.313.139	-
Phải trả khác	529.541.451	1.200.004.732
Cộng	2.292.634.887	3.373.058.667

15. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay dài hạn	5.214.006.750	3.712.390.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa	4.790.716.750	2.700.300.000
- Ngân hàng NN & PT Nông thôn Khánh Hòa	423.290.000	1.012.090.000
Nợ dài hạn	4.266.409.722	1.414.248.771
- Tổng Công ty XDCT Giao thông 5	4.266.409.722	1.414.248.771
Cộng	9.480.416.472	5.126.638.771

Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa theo Hợp đồng vay số 01/2009/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Mua giàn khoan. Lãi suất cho vay: 10,5%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01/03/HĐ, 05/2008/HĐTC, 01/2009/HĐTC.

Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Khánh Hòa theo Hợp đồng vay số 322.06-01/HĐTD với thời hạn vay : 55 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Mua trạm trộn bê tông, Máy bơm bê tông, Máy phát điện. Lãi suất cho vay: 13,2%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa nhân nhồi	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2009	10.000.000.000	202.391.855	144.565.612	1.279.514.738	11.626.472.205
Tăng trong năm		89.566.031	63.975.737	1.692.625.524	1.846.167.292
Giảm trong năm				1.279.514.738	1.279.514.738
Số dư tại 31/12/2009	<u>10.000.000.000</u>	<u>291.957.886</u>	<u>208.541.349</u>	<u>1.692.625.524</u>	<u>12.193.124.759</u>
Số dư tại 01/01/2010	10.000.000.000	291.957.886	208.541.349	1.692.625.524	12.193.124.759
Tăng trong năm		118.483.787	84.631.276	1.917.339.685	2.120.454.748
Giảm trong năm				1.692.625.524	1.692.625.524
Số dư tại 31/12/2010	<u>10.000.000.000</u>	<u>410.441.673</u>	<u>293.172.625</u>	<u>1.917.339.685</u>	<u>12.620.953.983</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vốn góp của nhà nước (Tổng Công ty XDCT Giao thông 5)	4.900.000.000	4.900.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	5.100.000.000	5.100.000.000
Cộng	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>

c. Cổ phiếu

	31/12/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu thường	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu thường	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.692.625.524	1.279.514.738
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.917.339.685	1.692.625.524
Phân phối lợi nhuận	1.692.625.524	1.279.514.738
Phân phối lợi nhuận năm trước	1.692.625.524	1.279.514.738
- Trích quỹ đầu tư phát triển	118.483.787	89.566.031
- Trích quỹ dự phòng tài chính	84.631.276	63.975.737
- Trích quỹ khen thưởng	84.631.276	63.975.737
- Trích quỹ phúc lợi	84.631.276	63.975.737
- Trả cổ tức	1.320.247.909	998.021.496
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.917.339.685	1.692.625.524

(*) Lợi nhuận năm 2009 công ty phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 06/04/2010.

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng doanh thu	125.940.043.215	135.529.847.682
+ Doanh thu xây lắp	125.940.043.215	135.529.847.682
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	125.940.043.215	135.529.847.682

18. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn công trình xây lắp	108.177.460.864	122.626.838.450
Cộng	108.177.460.864	122.626.838.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	74.183.648	478.898.328
Lãi dự thu	8.333.333	-
Cộng	82.516.981	478.898.328

20. Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	4.679.026.410	2.898.994.963
Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng	1.444.454.742	897.561.065
Cộng	6.123.481.152	3.796.556.028

21. Thu nhập khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Xử lý công nợ nhỏ lẻ, tồn đọng lâu	46.834.844	-
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng vật tư	444.564.497	1.902.706.572
Thu nhập từ bán thanh lý TSCĐ	242.727.273	300.000.000
Thu nhập khác	-	90.579.261
Cộng	734.126.614	2.293.285.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Chi phí khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Phạt chậm nộp thuế, BHXH	93.367.156	49.853.686
Chi hỗ trợ	26.000.000	126.500.000
Chi phí hoạt động bán thanh lý, chuyển nhượng vật tư	376.181.120	1.797.047.095
Giá trị còn lại của xe Pickup thanh lý	73.029.960	-
Chi phí khác	-	33.250.000
Cộng	568.578.236	2.006.650.781

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.596.241.966	2.096.128.690
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	119.367.156	209.603.686
Điều chỉnh tăng	119.367.156	209.603.686
- Chi phí không được trừ	119.367.156	209.603.686
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.715.609.122	2.305.732.376
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	678.902.281	576.433.094
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm theo TT03	-	172.929.928
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	678.902.281	403.503.166
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.917.339.685	1.692.625.524

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.917.339.685	1.692.625.524
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.917.339.685	1.692.625.524
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.000.000	1.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.917	1.693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

26. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Một số chỉ tiêu so sánh trên các báo cáo trên đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.



Kế toán trưởng

Trần Hải Quảng

Người lập biểu

Đỗ Viết Quang

Nha Trang, ngày 15 tháng 3 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 510